

Số 478/2024

/OTTNMT-KO

VIMCERTS 024

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

|    |                |                                                                                                    |
|----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đơn vị         | Công ty Than Núi Hồng - VVMI                                                                       |
| 2  | Địa chỉ        | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                                                        |
| 3  | Nội dung       | Lập báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường đợt 1 năm 2024 cho Khu vực mỏ và văn phòng     |
| 4  | Kế hoạch       | K3.21.1                                                                                            |
| 5  | Loại mẫu       | Nước mặt                                                                                           |
| 6  | Ký hiệu mẫu    | NM-3.21.1-1                                                                                        |
| 7  | Vị trí mẫu     | Tại suối Đồng Bền đoạn chảy qua mặt bằng sân công nghiệp                                           |
| 8  | Tọa độ         | Kinh độ: 105o31'18,6"    Vĩ độ: 21o41'34,7"                                                        |
| 9  | Tình trạng mẫu | Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018; TCNV 6663-3:2016; TCVN 8880:2011 |
| 10 | Ngày lấy mẫu   | 21/3/2024                                                                                          |
| 11 | Ngày phân tích | 22/3/2024 đến 29/3/2024                                                                            |

| TT | Tên chỉ tiêu     | Phương pháp      | Đơn vị | Kết quả | Bảng 1 | QCVN 08:2023/BTNMT |         |                           |                     |
|----|------------------|------------------|--------|---------|--------|--------------------|---------|---------------------------|---------------------|
|    |                  |                  |        |         |        | A                  | B       | C                         | D                   |
| 1  | pH               | TCVN 6492:2011   | -      | 7,5     | -      | 6,5-8,5            | 6,0-8,5 | 6,0-8,5                   | <6,0 hoặc >8,5      |
| 2  | BOD <sub>5</sub> | SMEWW 5210B:2023 | mg/L   | 11,56   | -      | ≤ 4                | ≤ 6     | ≤ 10                      | > 10                |
| 3  | COD              | SMEWW 5220B:2023 | mg/L   | 23,0    | -      | ≤ 10               | ≤ 15    | ≤ 20                      | > 20                |
| 4  | TSS              | SMEWW 2540D:2023 | mg/L   | 16,0    | -      | ≤ 25               | ≤ 100   | > 100 và không có rác nổi | > 100 và có rác nổi |
| 5  | As               | SMEWW 3125B:2023 | mg/L   | 0,0125  | 0,01   | -                  | -       | -                         | -                   |
| 6  | Cd               | SMEWW 3125B:2023 | mg/L   | <0,001  | 0,005  | -                  | -       | -                         | -                   |
| 7  | Pb               | SMEWW 3125B:2023 | mg/L   | 0,0038  | 0,02   | -                  | -       | -                         | -                   |
| 8  | Hg               | SMEWW 3112B:2023 | mg/L   | <0,0007 | 0,001  | -                  | -       | -                         | -                   |
| 9  | Mn               | SMEWW 3125B:2023 | mg/L   | 0,596   | 0,1    | -                  | -       | -                         | -                   |
| 10 | Fe               | SMEWW 3111B:2023 | mg/L   | 0,78    | 0,5    | -                  | -       | -                         | -                   |
| 11 | Tổng dầu, mỡ(*)  | SMEWW 5520B:2023 | mg/L   | <2,5    | 5,0    | -                  | -       | -                         | -                   |

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 4 năm 2024

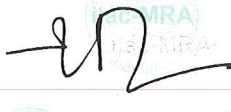
TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC







Trịnh Đức Cường

Nguyễn Thị My

Phạm Thị Nga

Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- Những chỉ tiêu có dấu \* là những chỉ tiêu chưa được công nhận theo ISO 17025:2017
- SMEWW: Standard methods for the examination of water and wastewater
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người; Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)



số 47972024

OTENMT-KO

VIMCERTS 024

## KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

|    |                |                                                                                                    |
|----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đơn vị         | Công ty Than Núi Hồng - VVMI                                                                       |
| 2  | Địa chỉ        | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                                                        |
| 3  | Nội dung       | Lập báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường đợt 1 năm 2024 cho Khu vực mỏ và văn phòng     |
| 4  | Kế hoạch       | K3.21.1                                                                                            |
| 5  | Loại mẫu       | Nước mặt                                                                                           |
| 6  | Ký hiệu mẫu    | NM-3.21.1-2                                                                                        |
| 7  | Vị trí mẫu     | Tại suối Na Mao đoạn chảy qua phân xưởng gạch Na Mao                                               |
| 8  | Tọa độ         | Kinh độ: 105o31'56,0"    Vĩ độ: 21o41'47,8"                                                        |
| 9  | Tình trạng mẫu | Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018; TCNV 6663-3:2016; TCVN 8880:2011 |
| 10 | Ngày lấy mẫu   | 21/3/2024                                                                                          |
| 11 | Ngày phân tích | 22/3/2024 đến 29/3/2024                                                                            |

| TT | Tên chỉ tiêu     | Phương pháp      | Đơn vị | Kết quả | QCVN 08:2023/BTNMT |         |         |                           |                     |
|----|------------------|------------------|--------|---------|--------------------|---------|---------|---------------------------|---------------------|
|    |                  |                  |        |         | Bảng 1             | Bảng 2  |         |                           |                     |
|    |                  |                  |        |         |                    | A       | B       | C                         | D                   |
| 1  | pH               | TCVN 6492:2011   | -      | 7,2     | -                  | 6,5-8,5 | 6,0-8,5 | 6,0-8,5                   | <6,0 hoặc >8,5      |
| 2  | BOD <sub>5</sub> | SMEWW 5210B:2023 | mg/L   | 13,06   | -                  | ≤ 4     | ≤ 6     | ≤ 10                      | > 10                |
| 3  | COD              | SMEWW 5220B:2023 | mg/L   | 27,4    | -                  | ≤ 10    | ≤ 15    | ≤ 20                      | > 20                |
| 4  | TSS              | SMEWW 2540D:2023 | mg/L   | <5      | -                  | ≤ 25    | ≤ 100   | > 100 và không có rác nổi | > 100 và có rác nổi |
| 5  | As               | SMEWW 3125B:2023 | mg/L   | 0,0032  | 0,01               | -       | -       | -                         | -                   |
| 6  | Cd               | SMEWW 3125B:2023 | mg/L   | <0,001  | 0,005              | -       | -       | -                         | -                   |
| 7  | Pb               | SMEWW 3125B:2023 | mg/L   | <0,002  | 0,02               | -       | -       | -                         | -                   |
| 8  | Hg               | SMEWW 3112B:2023 | mg/L   | <0,0007 | 0,001              | -       | -       | -                         | -                   |
| 9  | Mn               | SMEWW 3125B:2023 | mg/L   | 0,098   | 0,1                | -       | -       | -                         | -                   |
| 10 | Fe               | SMEWW 3111B:2023 | mg/L   | <0,12   | 0,5                | -       | -       | -                         | -                   |
| 11 | Tổng dầu, mỡ(*)  | SMEWW 5520B:2023 | mg/L   | <2,5    | 5,0                | -       | -       | -                         | -                   |

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC





  
TRUNG TÂM  
QUAN TRẮC  
TÀI NGUYÊN VÀ  
MÔI TRƯỜNG  
Phạm Thị Nga

Trịnh Đức Cường

Nguyễn Thị My

Phạm Thị Nga

### Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- Những chỉ tiêu có dấu \* là những chỉ tiêu chưa được công nhận theo ISO 17025:2017
- SMEWW: Standard methods for the examination of water and wastewater
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người; Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)



Số 480/2024

/QTTNMT-KQ

VIMCERTS 024

## KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

|    |                |                                                                                                     |
|----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đơn vị         | Công ty Than Núi Hồng - VVMI                                                                        |
| 2  | Địa chỉ        | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                                                         |
| 3  | Nội dung       | Lập báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường đợt 1 năm 2024 cho Khu vực mỏ và văn phòng      |
| 4  | Kế hoạch       | K3.21.1                                                                                             |
| 5  | Loại mẫu       | Nước dưới đất                                                                                       |
| 6  | Ký hiệu mẫu    | NN-3.21.1-1                                                                                         |
| 7  | Vị trí mẫu     | Tại giếng khoan văn phòng mỏ                                                                        |
| 8  | Tọa độ         | Kinh độ: 105o31'02,6"      Vĩ độ: 21o41'45,3"                                                       |
| 9  | Tình trạng mẫu | Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011 |
| 10 | Ngày lấy mẫu   | 21/3/2024                                                                                           |
| 11 | Ngày phân tích | 22/3/2024 đến 29/3/2024                                                                             |

| TT | Tên chỉ tiêu                    | Phương pháp         | Đơn vị | Kết quả | QCVN 09:2023/BTNMT |
|----|---------------------------------|---------------------|--------|---------|--------------------|
| 1  | pH                              | TCVN 6492:2011      | -      | 6,2     | 5,8-8,5            |
| 2  | TDS(*)                          | MCRE-SOP-NC.01(PQT) | mg/L   | 125     | 1500               |
| 3  | TSS                             | SMEWW 2540D:2023    | mg/L   | <5      | -                  |
| 4  | Độ đục                          | TCVN 12402-2:2021   | NTU    | 1       | -                  |
| 5  | Độ cứng                         | SMEWW 2340C:2023    | mg/L   | 116     | 500                |
| 6  | As                              | SMEWW 3125B:2023    | mg/L   | <0,001  | 0,05               |
| 7  | Cd                              | SMEWW 3125B:2023    | mg/L   | <0,001  | 0,005              |
| 8  | Pb                              | SMEWW 3125B:2023    | mg/L   | <0,002  | 0,01               |
| 9  | Hg                              | SMEWW 3112B:2023    | mg/L   | <0,0007 | 0,001              |
| 10 | Mn                              | SMEWW 3125B:2023    | mg/L   | <0,01   | 0,5                |
| 11 | Fe                              | SMEWW 3111B:2023    | mg/L   | <0,08   | 5                  |
| 12 | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N | SMEWW 4110B:2023    | mg/L   | <0,2    | 15                 |

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC







Trịnh Đức Cường

Nguyễn Thị Mỹ

Phạm Thị Nga

### Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- Những chỉ tiêu có dấu \* là những chỉ tiêu chưa được công nhận theo ISO 17025:2017
- SMEWW: Standard methods for the examination of water and wastewater
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 09:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất



Số 480.112024

/OTTNMT-KO

VIMCERTS 024

## KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

|    |                |                                                                                                     |
|----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đơn vị         | Công ty Than Núi Hồng - VVMI                                                                        |
| 2  | Địa chỉ        | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                                                         |
| 3  | Nội dung       | Lập báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường đợt 1 năm 2024 cho Khu vực mỏ và văn phòng      |
| 4  | Kế hoạch       | K3.21.1                                                                                             |
| 5  | Loại mẫu       | Nước dưới đất                                                                                       |
| 6  | Ký hiệu mẫu    | NN-3.21.1-1                                                                                         |
| 7  | Vị trí mẫu     | Tại giếng khoan văn phòng mỏ                                                                        |
| 8  | Tọa độ         | Kinh độ: 105o31'02,6"      Vĩ độ: 21o41'45,3"                                                       |
| 9  | Tình trạng mẫu | Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011 |
| 10 | Ngày lấy mẫu   | 21/3/2024                                                                                           |
| 11 | Ngày phân tích | 22/3/2024 đến 08/4/2024                                                                             |

| TT | Tên chỉ tiêu       | Phương pháp      | Đơn vị    | Kết quả | QCVN 09:2023/BTNMT |
|----|--------------------|------------------|-----------|---------|--------------------|
| 1  | Fecal Coliform(**) | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | KPH     |                    |

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

KẾT GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC






Trịnh Đức Cường

Nguyễn Thị My

Phạm Thị Nga

### Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- Những chỉ tiêu có dấu \*\* là những chỉ tiêu thầu phụ, nhà thầu phụ Viện Khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - VIMCERTS 079
- QCVN 09:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất



Số 472/2024

/OTTNMT-KO

VIMCERTS 024

## KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

|    |                |                                                                                                                                     |
|----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đơn vị         | Công ty Than Núi Hồng - VVMI                                                                                                        |
| 2  | Địa chỉ        | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                                                                                         |
| 3  | Nội dung       | Lập báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường đợt 1 năm 2024 cho Khu vực mỏ và văn phòng                                      |
| 4  | Kế hoạch       | K3.21.1                                                                                                                             |
| 5  | Loại mẫu       | Không khí                                                                                                                           |
| 6  | Ký hiệu mẫu    | KK-3.21.1-1                                                                                                                         |
| 7  | Vị trí mẫu     | Tại khai trường thấu kính I                                                                                                         |
| 8  | Tọa độ         | Kinh độ: 105o30'43,5"      Vĩ độ: 21o42'35,3"                                                                                       |
| 9  | Tình trạng mẫu | Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 5067:1995; TCVN 6137:2009; TCVN 5971:1995; TCVN 7878-2:2018; TCVN 6963:2001; MCRE-SOP-KK.14(PQT) |
| 10 | Ngày lấy mẫu   | 21/3/2024                                                                                                                           |
| 11 | Ngày phân tích | 22/3/2024 đến 29/3/2024                                                                                                             |

| TT | Tên chỉ tiêu        | Phương pháp        | Đơn vị                    | Kết quả | QCVN 02:2019/BYT;<br>QCVN 03:2019/BYT;<br>QCVN 24:2016/BYT |
|----|---------------------|--------------------|---------------------------|---------|------------------------------------------------------------|
| 1  | Bụi TSP             | TCVN 5067:1995     | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | 81      | -                                                          |
| 2  | Nhiệt độ            | QCVN 46:2022/BTNMT | oC                        | 23,4    | -                                                          |
| 3  | Độ ẩm(*)            | QCVN 46:2022/BTNMT | %                         | 60,4    | -                                                          |
| 4  | CO(*)               | QTC-PT01           | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | <15000  | 40000                                                      |
| 5  | NO <sub>2</sub> (*) | TCVN 6137:2009     | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | <80     | 10000                                                      |
| 6  | SO <sub>2</sub> (*) | TCVN 5971:1995     | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | <45     | 10000                                                      |
| 7  | Tiếng ồn            | TCVN 7878-2:2018   | dBA                       | 66      | 85                                                         |
| 8  | Độ rung(*)          | TCVN 6963:2001     | dB                        | 38,7    | -                                                          |

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trinh Đức Cường



Nguyễn Thị My



Phạm Thị Nga

### Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- Những chỉ tiêu có dấu \* là những chỉ tiêu chưa được công nhận theo ISO 17025:2017
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc



VIMCERTS 024

## KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

|    |                |                                                                                                                                     |
|----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đơn vị         | Công ty Than Núi Hồng - VVMI                                                                                                        |
| 2  | Địa chỉ        | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                                                                                         |
| 3  | Nội dung       | Lập báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường đợt 1 năm 2024 cho Khu vực mỏ và văn phòng                                      |
| 4  | Kế hoạch       | K3.21.1                                                                                                                             |
| 5  | Loại mẫu       | Không khí                                                                                                                           |
| 6  | Ký hiệu mẫu    | KK-3.21.1-2                                                                                                                         |
| 7  | Vị trí mẫu     | Tại khai trường thấu kính II                                                                                                        |
| 8  | Tọa độ         | Kinh độ: 105o31'26,3"      Vĩ độ: 21o41'56,4"                                                                                       |
| 9  | Tình trạng mẫu | Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 5067:1995; TCVN 6137:2009; TCVN 5971:1995; TCVN 7878-2:2018; TCVN 6963:2001; MCRE-SOP-KK.14(PQT) |
| 10 | Ngày lấy mẫu   | 21/3/2024                                                                                                                           |
| 11 | Ngày phân tích | 22/3/2024 đến 29/3/2024                                                                                                             |

| TT | Tên chỉ tiêu        | Phương pháp        | Đơn vị             | Kết quả | QCVN 02:2019/BYT;<br>QCVN 03:2019/BYT;<br>QCVN 24:2016/BYT |
|----|---------------------|--------------------|--------------------|---------|------------------------------------------------------------|
| 1  | Bụi TSP             | TCVN 5067:1995     | µg/Nm <sup>3</sup> | 94      | -                                                          |
| 2  | Nhiệt độ            | QCVN 46:2022/BTNMT | oC                 | 22,3    | -                                                          |
| 3  | Độ ẩm(*)            | QCVN 46:2022/BTNMT | %                  | 60,5    | -                                                          |
| 4  | CO(*)               | QTC-PT01           | µg/Nm <sup>3</sup> | <15000  | 40000                                                      |
| 5  | NO <sub>2</sub> (*) | TCVN 6137:2009     | µg/Nm <sup>3</sup> | <80     | 10000                                                      |
| 6  | SO <sub>2</sub> (*) | TCVN 5971:1995     | µg/Nm <sup>3</sup> | <45     | 10000                                                      |
| 7  | Tiếng ồn            | TCVN 7878-2:2018   | dBA                | 68,9    | 85                                                         |
| 8  | Độ rung(*)          | TCVN 6963:2001     | dB                 | 38,3    | -                                                          |

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *Thạc sĩ*

PHỤ TRÁCH QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

*Only*

## Trình Đức Cường

212

Nguyễn Thị Mỹ

Cheng

Phạm Thị Nga

*Ghi chú:*

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- Những chỉ tiêu có dấu \* là những chỉ tiêu chưa được công nhận theo ISO 17025:2017
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc



Số 47412024

/QTTNMT-KQ

VIMCERTS 024

## KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

|    |                |                                                                                                                                     |
|----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đơn vị         | Công ty Than Núi Hồng - VVMI                                                                                                        |
| 2  | Địa chỉ        | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                                                                                         |
| 3  | Nội dung       | Lập báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường đợt 1 năm 2024 cho Khu vực mỏ và văn phòng                                      |
| 4  | Kế hoạch       | K3.21.1                                                                                                                             |
| 5  | Loại mẫu       | Không khí                                                                                                                           |
| 6  | Ký hiệu mẫu    | KK-3.21.1-3                                                                                                                         |
| 7  | Vị trí mẫu     | Tại đường vận chuyển than từ khai trường về cụm sàng                                                                                |
| 8  | Tọa độ         | Kinh độ: 105o31'10,7"      Vĩ độ: 21o42'09,6"                                                                                       |
| 9  | Tình trạng mẫu | Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 5067:1995; TCVN 6137:2009; TCVN 5971:1995; TCVN 7878-2:2018; TCVN 6963:2001; MCRE-SOP-KK.14(PQT) |
| 10 | Ngày lấy mẫu   | 21/3/2024                                                                                                                           |
| 11 | Ngày phân tích | 22/3/2024 đến 29/3/2024                                                                                                             |

| TT | Tên chỉ tiêu        | Phương pháp        | Đơn vị             | Kết quả | QCVN 02:2019/BYT;<br>QCVN 03:2019/BYT;<br>QCVN 24:2016/BYT |
|----|---------------------|--------------------|--------------------|---------|------------------------------------------------------------|
| 1  | Bụi TSP             | TCVN 5067:1995     | µg/Nm <sup>3</sup> | <63     | -                                                          |
| 2  | Nhiệt độ            | QCVN 46:2022/BTNMT | oC                 | 22,6    | -                                                          |
| 3  | Độ ẩm(*)            | QCVN 46:2022/BTNMT | %                  | 60,5    | -                                                          |
| 4  | CO(*)               | QTC-PT01           | µg/Nm <sup>3</sup> | <15000  | 40000                                                      |
| 5  | NO <sub>2</sub> (*) | TCVN 6137:2009     | µg/Nm <sup>3</sup> | <80     | 10000                                                      |
| 6  | SO <sub>2</sub> (*) | TCVN 5971:1995     | µg/Nm <sup>3</sup> | <45     | 10000                                                      |
| 7  | Tiếng ồn            | TCVN 7878-2:2018   | dBA                | 70,2    | 85                                                         |
| 8  | Độ rung(*)          | TCVN 6963:2001     | dB                 | 39,7    | -                                                          |

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Đức Cường

Nguyễn Thị My



Phạm Thị Nga

### Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- Những chỉ tiêu có dấu \* là những chỉ tiêu chưa được công nhận theo ISO 17025:2017
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc







Số 4761/2024

/OTTNMT-KO

VIMCERTS 024

## KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

|    |                |                                                                                                                                     |
|----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đơn vị         | Công ty Than Núi Hồng - VVMI                                                                                                        |
| 2  | Địa chỉ        | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                                                                                         |
| 3  | Nội dung       | Lập báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường đợt 1 năm 2024 cho Khu vực mỏ và văn phòng                                      |
| 4  | Kế hoạch       | K3.21.1                                                                                                                             |
| 5  | Loại mẫu       | Không khí                                                                                                                           |
| 6  | Ký hiệu mẫu    | KK-3.21.1-5                                                                                                                         |
| 7  | Vị trí mẫu     | Tại khu vực khai trường thấu kính III                                                                                               |
| 8  | Tọa độ         | Kinh độ: 105o31'32,4"      Vĩ độ: 21o42'29,5"                                                                                       |
| 9  | Tình trạng mẫu | Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 5067:1995; TCVN 6137:2009; TCVN 5971:1995; TCVN 7878-2:2018; TCVN 6963:2001; MCRE-SOP-KK.14(PQT) |
| 10 | Ngày lấy mẫu   | 21/3/2024                                                                                                                           |
| 11 | Ngày phân tích | 22/3/2024 đến 29/3/2024                                                                                                             |

| TT | Tên chỉ tiêu        | Phương pháp        | Đơn vị                    | Kết quả | QCVN 02:2019/BYT;<br>QCVN 03:2019/BYT;<br>QCVN 24:2016/BYT |
|----|---------------------|--------------------|---------------------------|---------|------------------------------------------------------------|
| 1  | Bụi TSP             | TCVN 5067:1995     | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | 85      | -                                                          |
| 2  | Nhiệt độ            | QCVN 46:2022/BTNMT | oC                        | 22,3    | -                                                          |
| 3  | Độ ẩm(*)            | QCVN 46:2022/BTNMT | %                         | 60,2    | -                                                          |
| 4  | CO(*)               | QTC-PT01           | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | <15000  | 40000                                                      |
| 5  | NO <sub>2</sub> (*) | TCVN 6137:2009     | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | <80     | 10000                                                      |
| 6  | SO <sub>2</sub> (*) | TCVN 5971:1995     | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | <45     | 10000                                                      |
| 7  | Tiếng ồn            | TCVN 7878-2:2018   | dBA                       | 61      | 85                                                         |
| 8  | Độ rung(*)          | TCVN 6963:2001     | dB                        | 38,3    | -                                                          |

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Đức Cường

Nguyễn Thị Mỹ

Phạm Thị Nga

### Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- Những chỉ tiêu có dấu \* là những chỉ tiêu chưa được công nhận theo ISO 17025:2017
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc



Số 4771/2024

/OTTNMT-KO

VIMCERTS 024

## KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

|    |                |                                                                                                                                     |
|----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đơn vị         | Công ty Than Núi Hồng - VVMI                                                                                                        |
| 2  | Địa chỉ        | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                                                                                         |
| 3  | Nội dung       | Lập báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường đợt 1 năm 2024 cho Khu vực mỏ và văn phòng                                      |
| 4  | Kế hoạch       | K3.21.1                                                                                                                             |
| 5  | Loại mẫu       | Không khí                                                                                                                           |
| 6  | Ký hiệu mẫu    | KK-3.21.1-6                                                                                                                         |
| 7  | Vị trí mẫu     | Tại bãi thải thấu kính III                                                                                                          |
| 8  | Tọa độ         | Kinh độ: 105o31'38,9"      Vĩ độ: 21o42'30,8"                                                                                       |
| 9  | Tình trạng mẫu | Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 5067:1995; TCVN 6137:2009; TCVN 5971:1995; TCVN 7878-2:2018; TCVN 6963:2001; MCRE-SOP-KK.14(PQT) |
| 10 | Ngày lấy mẫu   | 21/3/2024                                                                                                                           |
| 11 | Ngày phân tích | 22/3/2024 đến 29/3/2024                                                                                                             |

| TT | Tên chỉ tiêu        | Phương pháp        | Đơn vị             | Kết quả | QCVN 02:2019/BYT;<br>QCVN 03:2019/BYT;<br>QCVN 24:2016/BYT |
|----|---------------------|--------------------|--------------------|---------|------------------------------------------------------------|
| 1  | Bụi TSP             | TCVN 5067:1995     | µg/Nm <sup>3</sup> | 89      | -                                                          |
| 2  | Nhiệt độ            | QCVN 46:2022/BTNMT | oC                 | 22,5    | -                                                          |
| 3  | Độ ẩm(*)            | QCVN 46:2022/BTNMT | %                  | 60,4    | -                                                          |
| 4  | CO(*)               | QTC-PT01           | µg/Nm <sup>3</sup> | <15000  | 40000                                                      |
| 5  | NO <sub>2</sub> (*) | TCVN 6137:2009     | µg/Nm <sup>3</sup> | <80     | 10000                                                      |
| 6  | SO <sub>2</sub> (*) | TCVN 5971:1995     | µg/Nm <sup>3</sup> | <45     | 10000                                                      |
| 7  | Tiếng ồn            | TCVN 7878-2:2018   | dBA                | 67      | 85                                                         |
| 8  | Độ rung(*)          | TCVN 6963:2001     | dB                 | 38,7    | -                                                          |

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Đức Cường



Nguyễn Thị My



Phạm Thị Nga

### Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- Những chỉ tiêu có dấu \* là những chỉ tiêu chưa được công nhận theo ISO 17025:2017
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc